công ty cổ phần than tây nam Lá mài - vinacomin

Digitally signed by công ty cổ phần than tây nam Lá mài - vinacomin
DN: cn=công ty cổ phần than tây nam Lá mài - vinacomin gn=công ty cổ phần than tây nam Lá mài - vinacomin c=United States l=US e=taynamdamai@gmail.com
Reason: công ty cổ phần than tây nam Lá mài - vinacomin
Location:
Date: 2020-03-20 17:04+07:00

TẬP ĐOÀN CÔNG NGHIỆP THAN - KHOÁNG SẢN VIỆT NAM

CÔNG TY CỔ PHẦN THAN TÂY NAM ĐÁ MÀI - VINACOMIN

Báo cáo tài chính đã được kiểm toán cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2019

MỤC LỤC

		Trang
1.	**Báo cáo của Ban Giám đốc**	2 - 5
2.	**Báo cáo kiểm toán độc lập**	6 - 7
3.	**Báo cáo tài chính đã được kiểm toán**	
-	Bảng cân đối kế toán	8 - 9
-	Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh	10
-	Báo cáo lưu chuyển tiền tệ	11
-	Bản thuyết minh báo cáo tài chính	12 - 48

BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC
Năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2019

Ban Giám đốc Công ty Cổ phần Than Tây Nam Đá Mài - Vinacomin (dưới đây gọi tắt là "Công ty") trình bày báo cáo này cùng với Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2019 của Công ty đã được kiểm toán bởi các kiểm toán viên độc lập.

1. Thông tin chung

Công ty Cổ phần Than Tây Nam Đá Mài - Vinacomin tiền thân là Xí nghiệp Than Cẩm Phả thuộc Công ty Than Quảng Ninh, được cổ phần hóa theo Quyết định số 42/1999/QĐ-BCN ngày 16/07/1999 của Bộ Công Nghiệp.

Công ty hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh lần đầu số 055975 ngày 16/07/1999 do Bộ Công nghiệp (nay là Bộ Công Thương) cấp. Trong quá trình hoạt động các nội dung thay đổi về cổ đông sáng lập, người đại diện pháp luật của công ty, số đăng ký kinh doanh đã được Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Quảng Ninh lần lượt chứng nhận tại Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh Công ty Cổ phần đăng ký lần đầu số 055975 ngày 25/09/2009, Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp Công ty Cổ phần đăng ký thay đổi lần thứ 12 số 5700289499 ngày 29 tháng 11 năm 2019.

Theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh và đăng ký thuế Công ty cổ phần thay đổi lần 12 ngày 29 tháng 11 năm 2019, vốn điều lệ của Công ty là 160.000.000.000 VND được chia thành 16.000.000 cổ phần. Cụ thể như sau:

TT	Tên cổ đông	Số cổ phần	Tỷ lệ
1	Tập đoàn Công nghiệp Than - Khoáng sản Việt Nam	10.459.404	65,37%
2	Các đối tượng khác	5.540.596	34,63%
	Cộng	**16.000.000**	**100%**

2. Hội đồng Quản trị, Ban Giám đốc và Ban kiểm soát

Các thành viên của Hội đồng quản trị, Ban Giám đốc và Ban kiểm soát Công ty đã điều hành hoạt động của Công ty trong suốt năm tài chính tài chính và đến ngày lập báo cáo tài chính này bao gồm các vị như sau:

Hội đồng quản trị:

Họ và tên:	Chức vụ:	
- Ông Hoàng Minh Hiếu	Chủ tịch HĐQT (Đến ngày 01/02/2020)	(i)
- Ông Vũ Văn Khẩn	Chủ tịch HĐQT (Từ ngày 01/02/2020)	(i)
- Ông Nguyễn Xuân Lập	Ủy viên (Đến ngày 01/12/2019)	(ii)
- Ông Vũ Trọng Tuấn	Ủy viên	
- Ông Nguyễn Trọng Tấn	Ủy viên (Đến ngày 26/04/2019)	(iii)
- Ông Đinh Văn Chiến	Ủy viên (Từ ngày 26/04/2019)	(iii)
- Ông Trần Phương Nam	Ủy viên	

(i): Theo Nghị quyết 11/NQ-HĐQT ngày 31/01/2020;

(ii): Theo Nghị quyết 182/NQ-HĐQT ngày 25/11/2019;

(iii): Theo Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2019 ngày 26/04/2019

BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC (Tiếp theo)
Năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2019

Ban Giám đốc:

Họ và tên:	Chức vụ:	
- Ông Nguyễn Xuân Lập	Giám đốc (Đến ngày 01/12/2019)	(ii)
- Ông Vũ Trọng Tuấn	Quyền Giám đốc, Phó Giám đốc (Từ ngày 01/12/2019)	(iv)
- Ông Đỗ Văn Kiên	Phó Giám đốc	
- Ông Vũ Văn Huy	Phó Giám đốc	
- Ông Đặng Xuân Vượng	Phó Giám đốc	

(iv): Theo Nghị quyết 188/NQ-HĐQT ngày 29/11/2019

Ban Kiểm soát:

Họ và tên:	Chức vụ:
- Bà Nguyễn Thị Lịch	Trưởng ban
- Bà Dương Thị Thu Phong	Thành viên
- Ông Nguyễn Huy Hoàng	Thành viên

3. Trụ sở

Công ty có trụ sở tại: phường Cẩm Sơn, thành phố Cẩm Phả, tỉnh Quảng Ninh, Việt Nam.

4. Tình hình tài chính và kết quả hoạt động kinh doanh

Chi tiết tình hình tài chính vào ngày 31 tháng 12 năm 2019 và kết quả hoạt động kinh doanh cho năm tài chính kết thúc cùng ngày của Công ty được trình bày trong Báo cáo tài chính đã được kiểm toán đính kèm.

5. Các khoản bất thường và sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc năm tài chính

Đến ngày lập báo cáo này, Ban Giám đốc Công ty cho rằng không có sự kiện nào có thể làm cho các số liệu và thông tin đã được trình bày trong Báo cáo tài chính đã được kiểm toán của Công ty bị phản ánh sai lệch.

6. Thông tin về hoạt động liên tục

Theo Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông bất thường năm 2019 ngày 20/12/2019, Đại hội đồng cổ đông Công ty đã thông qua Phương án hợp nhất doanh nghiệp; Hợp đồng hợp nhất Công ty Cổ phần Than Cao Sơn – Vinacomin và Công ty Cổ phần Than Tây Nam Đá Mài – Vinacomin thành Công ty Cổ phần Than Cao Sơn – TKV và thông qua Điều lệ của Công ty Cổ phần Than Cao Sơn - TKV ("Công ty hợp nhất"). Theo đó, Công ty Cổ phần Than Tây Nam Đá Mài – Vinacomin sẽ thực hiện các thủ tục theo quy định của pháp luật để thực hiện hợp nhất 2 công ty.

Theo phương án hợp nhất đã được thông qua, Công ty Cổ phần Than Cao Sơn - Vinacomin và Công ty Cổ phần Than Tây Nam Đá Mài - Vinacomin sẽ hợp nhất thành một pháp nhân mới là Công ty hợp nhất thông qua hoán đổi cổ phiếu TCS và TND lấy cổ phiếu của Công ty hợp nhất theo Hợp đồng hợp nhất. Sau hợp nhất, Công ty Cổ phần Than Cao Sơn - Vinacomin và Công ty Cổ phần Than Tây Nam Đá Mài - Vinacomin sẽ chấm dứt tồn tại, chuyển toàn bộ quyền và lợi ích hợp pháp, trách nhiệm về các khoản nợ chưa thanh

BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC (Tiếp theo)
Năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2019

toán, hợp đồng lao động và các nghĩa vụ tài sản khác cho Công ty hợp nhất. Công ty đang thực hiện các thủ tục để hợp nhất theo quy định của pháp luật.

Theo đó về bản chất, hoạt động kinh doanh của các công ty có liên quan trước và sau hợp nhất là hoạt động liên tục, và Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31/12/2019 của Công ty được lập dựa trên cơ sở giả định hoạt động liên tục.

7. Công ty kiểm toán

Công ty TNHH PKF Việt Nam được chỉ định là kiểm toán viên thực hiện kiểm toán Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2019 của Công ty.

8. Công bố trách nhiệm của Ban Giám đốc

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm lập Báo cáo tài chính và đảm bảo Báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý về tình hình tài chính vào ngày 31 tháng 12 năm 2019 cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày của Công ty. Để lập Báo cáo tài chính này, Ban Giám đốc Công ty được yêu cầu:

- Xây dựng và duy trì kiểm soát nội bộ mà Ban Giám đốc và Hội đồng quản trị Công ty xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính không còn sai sót trọng yếu do gian lận hoặc do nhầm lẫn;
- Lựa chọn phù hợp và áp dụng nhất quán các chính sách kế toán;
- Thực hiện các xét đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các chuẩn mực kế toán được áp dụng có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu đến mức cần phải công bố và giải thích trong Báo cáo tài chính hay không;
- Lập và trình bày báo cáo tài chính trên cơ sở tuân thủ các chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính;
- Lập Báo cáo tài chính trên cơ sở hoạt động liên tục trừ khi giả thuyết Công ty sẽ tiếp tục hoạt động không còn phù hợp.

Ban Giám đốc Công ty cam kết rằng đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập và trình bày Báo cáo tài chính và nhận thấy không có vấn đề bất thường xảy ra có thể ảnh hưởng đến khả năng hoạt động liên tục của doanh nghiệp.

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm đảm bảo sổ kế toán được ghi chép đầy đủ, phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty và đảm bảo Báo cáo tài chính của Công ty được lập phù hợp với các chuẩn mực kế toán Việt Nam, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

Ban Giám đốc Công ty cũng chịu trách nhiệm đảm bảo an toàn cho các tài sản và đã thực hiện các biện pháp phù hợp để ngăn ngừa và phát hiện sai sót và các trường hợp vi phạm khác.

Ban Giám đốc Công ty xác nhận rằng Báo cáo tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2019 của Công ty đã được lập theo đúng các yêu cầu nêu trên.

BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC (Tiếp theo)
Năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2019

Ngoài ra, Ban Giám đốc cam kết rằng Công ty không vi phạm nghĩa vụ công bố thông tin theo quy định tại Thông tư số 155/2015/TT-BTC, ngày 06/10/2015 của Bộ Tài chính hướng dẫn về việc công bố thông tin trên Thị trường chứng khoán.

9. Ý kiến của Ban Giám đốc

Theo ý kiến của Ban Giám đốc Công ty, Báo cáo tài chính đã được kiểm toán (đính kèm) đã phản ánh trung thực và hợp lý về tình hình tài chính của Công ty vào ngày 31 tháng 12 năm 2019, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ trong năm tài chính kết thúc cùng ngày và được lập phù hợp với các chuẩn mực kế toán Việt Nam, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

Quảng Ninh, ngày 19 tháng 03 năm 2020

QUYỀN GIÁM ĐỐC

M.S.D.N: 5700789499 - C.T.C.P
CÔNG TY CỔ PHẦN THAN TÂY NAM ĐÁ MÀI VINACOMIN
TP. CẨM PHẢ T. QUẢNG NINH

VŨ TRỌNG TUẤN

PKF
Accountants &
business advisers

Số: 28 /2020/BCKT-PKF.VPC

Hà Nội, ngày 19 tháng 03 năm 2020

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

Kính gửi: **Hội đồng Quản trị và Ban Giám đốc**

Công ty Cổ phần Than Tây Nam Đá Mài - Vinacomin

Chúng tôi đã kiểm toán Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2019 của Công ty cổ phần Than Tây Nam Đá Mài - Vinacomin được lập ngày 19 tháng 3 năm 2020, bao gồm: Bảng cân đối kế toán vào ngày 31 tháng 12 năm 2019, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ và Bản Thuyết minh Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc cùng ngày được trình bày từ trang 8 đến trang 48 kèm theo.

Báo cáo tài chính đã được kiểm toán này không nhằm phản ánh tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận chung tại các nước khác ngoài Việt Nam.

Trách nhiệm của Ban Giám đốc

Ban Giám đốc Công ty Cổ phần Than Tây Nam Đá Mài - Vinacomin chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính của Công ty theo các chuẩn mực kế toán Việt Nam, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về báo cáo tài chính dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu báo cáo tài chính của Công ty Cổ phần Than Tây Nam Đá Mài - Vinacomin có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên báo cáo tài chính. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong báo cáo tài chính do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể báo cáo tài chính.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

Ý kiến của Kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, xét trên các khía cạnh trọng yếu, Báo cáo tài chính kèm theo đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính vào ngày 31 tháng 12 năm 2019, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ trong năm tài chính kết thúc cùng ngày của Công ty Cổ phần Than Tây Nam Đá Mài - Vinacomin, được lập phù hợp với các chuẩn mực kế toán Việt Nam, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

Vấn đề cần nhấn mạnh

Chúng tôi lưu ý người đọc đến Thuyết minh 8.4 trong Bản thuyết minh báo cáo tài chính, cung cấp thông tin về việc Đại hội đồng cổ đông Công ty đã thông qua Phương án hợp nhất doanh nghiệp; Hợp đồng hợp nhất Công ty Cổ phần Than Cao Sơn – Vinacomin và Công ty Cổ phần Than Tây Nam Đá Mài – Vinacomin thành Công ty Cổ phần Than Cao Sơn – TKV và thông qua Điều lệ của Công ty Cổ phần Than Cao Sơn -- TKV ("Công ty hợp nhất"). Theo đó, Công ty Cổ phần Than Tây Nam Đá Mài – Vinacomin sẽ thực hiện các thủ tục theo quy định của pháp luật để thực hiện hợp nhất 2 công ty. Ý kiến kiểm toán của chúng tôi không liên quan đến vấn đề này.

Đại diện cho Công ty TNHH PKF Việt Nam

M.S.D.N: 0313440640 - C.T.N.H.H - CÔNG TY TRÁCH NHIỆM HỮU HẠN PKF VIỆT NAM - Q. THANH XUÂN - T.P HÀ NỘI

Nguyễn Như Tiến
Phó Tổng Giám đốc
Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề kiểm toán 0449-2018-242-1

Nguyễn Thị Thương
Kiểm toán viên
Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề kiểm toán số 3381-2020-242-1

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN
Ngày 31 tháng 12 năm 2019

Đơn vị: VND

TÀI SẢN	Thuyết minh	31-12-19	01-01-2019
TÀI SẢN NGẮN HẠN		**398.425.775.837**	**405.784.231.561**
Tiền và các khoản tương đương tiền		**644.291.923**	**468.647.782**
Tiền	5.1	644.291.923	468.647.782
Các khoản tương đương tiền		-	-
Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn		**16.748.171.700**	-
Chứng khoán kinh doanh	5.2	21.799.000.000	-
Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh		(5.050.828.300)	-
Các khoản phải thu ngắn hạn		**232.189.625.291**	**318.098.241.496**
Phải thu ngắn hạn của khách hàng	5.3	231.178.871.183	316.895.528.393
Trả trước cho người bán ngắn hạn		150.000.000	-
Phải thu ngắn hạn khác	5.4	860.754.108	1.202.713.103
Hàng tồn kho	**5.5**	**126.044.862.848**	**60.525.856.773**
Hàng tồn kho		126.044.862.848	60.525.856.773
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)		-	-
Tài sản ngắn hạn khác		**22.798.824.075**	**26.691.485.610**
Chi phí trả trước ngắn hạn	5.9	18.798.824.076	21.599.924.134
Thuế GTGT được khấu trừ		-	-
Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	5.12	3.999.999.999	5.091.561.376
TÀI SẢN DÀI HẠN		**891.241.811.851**	**1.163.425.858.144**
Các khoản phải thu dài hạn		**34.343.559.183**	**30.785.823.549**
Phải thu dài hạn khác	5.4	34.343.559.183	30.785.823.549
Tài sản cố định		**738.707.275.256**	**861.940.616.961**
TSCĐ hữu hình	5.7	736.974.475.256	860.203.501.398
- Nguyên giá		2.436.956.135.379	2.364.062.834.231
- Giá trị hao mòn luỹ kế (*)		(1.699.981.660.123)	(1.503.859.332.833)
TSCĐ vô hình	5.8	1.732.800.000	1.737.115.563
- Nguyên giá		2.846.515.014	2.846.515.014
- Giá trị hao mòn luỹ kế (*)		(1.113.715.014)	(1.109.399.451)
Bất động sản đầu tư		-	-
Tài sản dở dang dài hạn		**156.290.909**	**223.636.364**
Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	5.6	156.290.909	223.636.364
Đầu tư tài chính dài hạn		-	**6.539.700.000**
Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	5.2	-	21.799.000.000
Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn (*)		-	(15.259.300.000)
Tài sản dài hạn khác		**118.034.686.503**	**263.936.081.270**
Chi phí trả trước dài hạn	5.9	73.904.296.219	263.936.081.270
Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	5.15	44.130.390.284	-
Tài sản dài hạn khác		-	-
TỔNG CỘNG TÀI SẢN		**1.289.667.587.688**	**1.569.210.089.705**

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (Tiếp theo)
Ngày 31 tháng 12 năm 2019

Đơn vị: VND

NGUỒN VỐN	Thuyết minh		01-01-2019
NỢ PHẢI TRẢ		**940.448.860.209**	**1.198.702.824.435**
Nợ ngắn hạn		**686.860.567.051**	**748.007.319.314**
Phải trả người bán ngắn hạn	5.11	306.795.461.353	309.396.483.943
Người mua trả tiền trước ngắn hạn		40.121.070	-
Thuế và khoản phải nộp Nhà nước	5.12	82.328.155.065	36.514.277.652
Phải trả người lao động		52.383.683.530	47.135.470.599
Chi phí phải trả ngắn hạn	5.13	68.805.000	48.895.000
Phải trả ngắn hạn khác	5.14	425.546.747	344.250.938
Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	5.10	235.565.819.530	354.332.129.157
Quỹ khen thưởng, phúc lợi		9.252.974.756	235.812.025
Nợ dài hạn		**253.588.293.158**	**450.695.505.121**
Phải trả người bán dài hạn	5.11	-	-
Người mua trả tiền trước dài hạn		-	-
Chi phí phải trả dài hạn		-	-
Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	5.10	253.588.293.158	450.695.505.121
VỐN CHỦ SỞ HỮU		**349.218.727.479**	**370.507.265.270**
Vốn chủ sở hữu	**5.16**	**349.218.727.479**	**370.507.265.270**
Vốn góp của chủ sở hữu		160.000.000.000	160.000.000.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết		160.000.000.000	160.000.000.000
- Cổ phiếu ưu đãi		-	-
Thặng dư vốn cổ phần		(130.000.000)	(130.000.000)
Vốn khác của chủ sở hữu		27.416.985.238	27.416.985.238
Quỹ đầu tư phát triển		44.783.373.846	44.783.373.846
Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		117.148.368.395	138.436.906.186
- LNST chưa PP lũy kế đến cuối kỳ trước		43.563.156.186	75.369.205.937
- LNST chưa phân phối kỳ này		73.585.212.209	63.067.700.249
Nguồn kinh phí và quỹ khác		-	-
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN		**1.289.667.587.688**	**1.569.210.089.705**

Quảng Ninh, ngày 19 tháng 3 năm 2020

NGƯỜI LẬP BIỂU	KẾ TOÁN TRƯỞNG	Q. GIÁM ĐỐC
ĐÀO THỊ MY	ĐINH VĂN CHIẾN	VŨ TRỌNG TUẤN

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2019

Đơn vị: VND

CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm 2019	Năm 2018
Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	**6.1**	**3.035.154.426.214**	**2.506.169.358.849**
Các khoản giảm trừ doanh thu		-	-
Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ		**3.035.154.426.214**	**2.506.169.358.849**
Giá vốn hàng bán	6.2	2.793.244.347.160	2.271.770.351.531
Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ		**241.910.079.054**	**234.399.007.318**
Doanh thu hoạt động tài chính	6.3	1.042.525.821	930.213.234
Chi phí tài chính	6.4	53.615.993.276	77.248.344.450
- Trong đó: Chi phí lãi vay		*63.824.464.976*	*71.362.614.450*
Chi phí bán hàng	6.7	1.549.051.804	1.402.080.364
Chi phí quản lý doanh nghiệp	6.7	93.855.968.360	87.102.159.972
Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh		**93.931.591.435**	**69.576.635.766**
Thu nhập khác	6.5	7.164.220.060	13.197.057.801
Chi phí khác	6.6	7.279.991.935	3.311.376.445
Lợi nhuận khác (40=31-32)		**(115.771.875)**	**9.885.681.356**
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế		**93.815.819.560**	**79.462.317.122**
Chi phí thuế TNDN hiện hành	6.9	64.360.997.635	310.190.023
Chi phí thuế TNDN hoãn lại		(44.130.390.284)	16.084.426.850
Lợi nhuận sau thuế TNDN (60=50-51-52)		**73.585.212.209**	**63.067.700.249**
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	**6.10**	**4.599**	**3.942**

Quảng Ninh, ngày 19 tháng 3 năm 2020

NGƯỜI LẬP BIỂU	KẾ TOÁN TRƯỞNG	Q. GIÁM ĐỐC
ĐÀO THỊ MY	ĐINH VĂN CHIẾN	VŨ TRỌNG TUẤN

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

Năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2019

Đơn vị: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Năm 2019	Năm 2018
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG SẢN XUẤT KINH DOANH				
Lợi nhuận trước thuế	01		**93.815.819.560**	**79.462.317.122**
Điều chỉnh cho các khoản				
Khấu hao TSCĐ và BĐSĐT	02		206.332.820.908	216.459.073.275
Các khoản dự phòng	03		(10.208.471.700)	5.885.730.000
Lãi/lỗ từ hoạt động đầu tư	05		(347.310.665)	444.770.693
Chi phí lãi vay	06		63.824.464.976	71.362.614.450
Lợi nhuận kinh doanh trước những thay đổi vốn lưu động	08		**353.417.323.079**	**373.614.505.540**
Tăng, giảm các khoản phải thu	09		83.442.441.948	(262.852.652.589)
Tăng, giảm hàng tồn kho	10		(65.519.006.075)	(18.201.781.933)
Tăng, giảm các khoản phải trả	11		(6.247.640.440)	118.805.203.765
Tăng, giảm chi phí trả trước	12		192.832.885.109	(10.340.215.533)
Tiền lãi vay đã trả	14		(63.824.464.976)	(71.362.614.450)
Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15		(9.135.056.057)	-
Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17		(22.705.587.269)	(11.171.390.000)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		**462.260.895.319**	**118.491.054.800**
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ				
Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các TS dài hạn khác	21		(82.559.040.253)	(63.232.480.553)
Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các TSDH khác	22		303.774.046	832.145.933
Thu lãi tiền cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		43.536.619	29.681.553
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		**(82.211.729.588)**	**(62.370.653.067)**
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH				
Tiền thu từ đi vay	33	7.1	479.007.695.723	711.356.996.195
Tiền trả nợ gốc vay	34	7.2	(794.881.217.313)	(758.925.825.126)
Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		(64.000.000.000)	(8.310.894.000)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		**(379.873.521.590)**	**(55.879.722.931)**
LƯU CHUYỂN TIỀN THUẦN TRONG NĂM	50		**175.644.141**	**240.678.802**
Tiền và tương đương tiền đầu năm	60		**468.647.782**	**227.968.980**
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		-	-
Tiền và tương đương tiền cuối năm	70		**644.291.923**	**468.647.782**

Quảng Ninh, ngày 19 tháng 3 năm 2020

NGƯỜI LẬP BIỂU	KẾ TOÁN TRƯỞNG	Q. GIÁM ĐỐC
ĐÀO THỊ MY	ĐINH VĂN CHIẾN	VŨ TRỌNG TUẤN

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH
Năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2019

1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

Hình thức sở hữu vốn:

Công ty Cổ phần Than Tây Nam Đá Mài - Vinacomin tiền thân là Xí nghiệp Than Cẩm Phả thuộc Công ty Than Quảng Ninh, được cổ phần hóa theo Quyết định số 42/1999/QĐ - BCN ngày 16/07/1999 của Bộ Công Nghiệp.

Công ty hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh lần đầu số 055975 ngày 16/07/1999 do Bộ Công nghiệp cấp. Trong quá trình hoạt động các nội dung thay đổi về cổ đông sáng lập, người đại diện pháp luật của công ty, số đăng ký kinh doanh đã được Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Quảng Ninh chuẩn y tại Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh Công ty Cổ phần đăng ký lần đầu số 055975 ngày 25/09/2009, Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp Công ty Cổ phần đăng ký thay đổi lần thứ 12 số 5700289499 ngày 29 tháng 11 năm 2019.

Ngành nghề kinh doanh và hoạt động chính:

Ngành nghề kinh doanh đăng ký của Công ty là:

- Khai thác và thu gom than cứng;
- Khai thác và thu gom than non;
- Sửa chữa thiết bị điện tử, quang học;
- Vận tải hàng hóa bằng đường bộ;
- Hoạt động dịch vụ hỗ trợ khai khoáng khác;
- Xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng khác;
- Sửa chữa các sản phẩm kim loại đúc sẵn;
- Sửa chữa máy móc, thiết bị;
- Sửa chữa thiết bị điện;
- Sửa chữa và bảo dưỡng phương tiện vận tải (trừ ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác);
- Sửa chữa biết bị khác;
- Truyền tải và phân phối điện

Trong năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2019, hoạt động chính của Công ty là: Khai thác, chế biến, kinh doanh than. Ngoài ra, Công ty không có hoạt động đáng kể nào ngoài chức năng kinh doanh đã được đăng ký.

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường:

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường của Công ty được thực hiện trong thời gian không quá 12 tháng.

Cấu trúc doanh nghiệp:

Công ty có trụ sở tại: Phường Cẩm Sơn, thành phố Cẩm Phả, tỉnh Quảng Ninh, Việt Nam.

Đến ngày 31 tháng 12 năm 2019, tổng số cán bộ nhân viên Công ty là 1346 người, trong đó số cán bộ quản lý là 214 người.

2. CƠ SỞ LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Chuẩn mực kế toán và chế độ kế toán

Công ty áp dụng áp dụng các chuẩn mực kế toán Việt Nam, chế độ kế toán doanh nghiệp được ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính, Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21/03/2016 của Bộ Tài chính sửa đổi, bổ sung một số điều Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 hướng dẫn chế độ kế toán doanh nghiệp.

3. NĂM TÀI CHÍNH, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 năm dương lịch.

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán là đồng Việt Nam (VND).

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN QUAN TRỌNG

Các chính sách kế toán đã được áp dụng trong việc trình bày Báo cáo tài chính này cơ bản nhất quán với các chính sách kế toán đã được áp dụng để trình bày Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2018 của Công ty.

4.1. Ước tính kế toán

Việc lập và trình bày Báo cáo tài chính kết thúc vào ngày ngày 31 tháng 12 năm 2019 của Công ty tuân thủ theo các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam, yêu cầu Ban Giám đốc Công ty phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày kết thúc năm tài chính cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt năm tài chính. Kết quả hoạt động kinh doanh thực tế có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

4.2. Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, các khoản tiền gửi ngân hàng (không kỳ hạn).

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng có khả năng chuyển đổi thành một lượng tiền xác định và không có rủi ro trong chuyển đổi thành tiền kể từ ngày mua khoản đầu tư đó tại thời điểm báo cáo.

4.3. Các giao dịch ngoại tệ

Các nghiệp vụ phát sinh bằng đồng tiền khác ngoài đồng Việt Nam (VND) được chuyển đổi thành đồng Việt Nam theo tỷ giá thực tế tại thời điểm phát sinh nghiệp vụ. Các khoản chênh lệch tỷ giá đã thực hiện phát sinh trong năm tài chính được ghi nhận vào chi phí hoặc doanh thu hoạt động tài chính trong năm tài chính.

Số dư các tài sản bằng tiền, tương đương tiền và công nợ có gốc là ngoại tệ vào ngày kết thúc năm tài chính được quy đổi sang đồng Việt Nam theo tỷ giá giao dịch của các ngân hàng thương mại có tài khoản giao dịch tại ngày kết thúc năm tài chính. Tỷ giá áp dụng đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ cuối năm tài chính áp dụng thống nhất trong Tập đoàn Công nghiệp Than - Khoáng sản Việt Nam được thực hiện theo Công văn số 05/TKV-KTTC ngày 02/01/2020 của Tập đoàn cụ thể như sau:

- Các khoản tiền gửi, tiền tồn quỹ và các khoản phải thu ngoài TKV có gốc ngoại tệ quy đổi theo tỷ giá mua vào của Ngân hàng là 23.080 VND/USD.
- Các khoản công nợ phải trả, tiền vay ngoài TKV có gốc ngoại tệ quy đổi theo tỷ giá bán ra của Ngân hàng là 23.230 VND/USD.
- Các khoản công nợ phải thu, phải trả trong TKV có gốc ngoại tệ quy đổi theo tỷ giá bán ra của Ngân hàng là 23.230 VND/USD.
- Các loại ngoại tệ khác (nếu có) được căn cứ vào thông báo của Ngân hàng hoặc quy đổi qua đồng đô la Mỹ theo nguyên tắc như hướng dẫn nêu trên.

Khoản chênh lệch tỷ giá phát sinh do đánh giá lại các số dư tại ngày kết thúc năm tài chính được ghi nhận vào chi phí hoặc doanh thu hoạt động tài chính trong năm tài chính theo chuẩn mực kế toán số 10 "Ảnh hưởng của việc thay đổi tỷ giá hối đoái".

4.4. Nợ phải thu

Các khoản phải thu trình bày trong Báo cáo tài chính theo giá trị ghi sổ phải thu từ khách hàng của Công ty và các khoản phải thu khác cộng với dự phòng nợ phải thu khó đòi. Tại thời điểm báo cáo, nếu:

- Khoản phải thu có thời gian thu hồi hoặc thanh toán từ 01 năm trở xuống (hoặc trong một chu kỳ sản xuất kinh doanh) được phân loại là Tài sản ngắn hạn;
- Khoản phải thu có thời gian thu hồi hoặc thanh toán trên 01 năm (hoặc nhiều hơn một chu kỳ sản xuất kinh doanh) được phân loại là Tài sản dài hạn;

Dự phòng nợ phải thu khó đòi thể hiện phần giá trị dự kiến bị tổn thất do các khoản phải thu không được khách hàng thanh toán phát sinh đối với số dư các khoản phải thu vào ngày kết thúc năm tài chính.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi được trích lập cho những khoản phải thu đã quá hạn thanh toán từ 06 tháng trở lên hoặc các khoản phải thu mà khách nợ khó có khả năng thanh toán do bị thanh lý, phá sản hay các khó khăn tương tự.

4.5. Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận là giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho.

Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho là giá bán ước tính của hàng tồn kho trong năm sản xuất, kinh doanh bình thường trừ chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm và chi phí ước tính cần thiết cho việc tiêu thụ chúng.

Công ty áp dụng phương pháp kê khai thường xuyên để hạch toán hàng tồn kho với giá trị được xác định như sau:

-	Nguyên vật liệu, công cụ dụng cụ, hàng hóa	Giá đích danh
-	Thành phẩm	Bình quân gia quyền
-	Chi phí SXKD dở dang than	Chi phí nguyên vật liệu, chi phí nhân công và chi phí sản xuất chung theo định mức hoạt động bình thường

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được trích lập cho các vật tư, hàng hóa tồn kho có giá gốc lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được theo quy định tại Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 02 "Hàng tồn kho" và Thông tư số 48/2019/TT-BTC ngày 08/08/2019 của Bộ Tài chính về việc hướng dẫn chế độ trích lập và sử dụng các khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho, tổn thất các khoản đầu tư tài chính, nợ phải thu khó đòi và bảo hành sản phẩm, hàng hóa, công trình xây lắp tại doanh nghiệp.

4.6. Tài sản cố định và khấu hao tài sản cố định

Tài sản cố định được phản ánh theo nguyên giá và giá trị hao mòn luỹ kế.

4.6.1 Tài sản cố định hữu hình

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình do tự làm, tự xây dựng bao gồm chi phí xây dựng, chi phí sản xuất thực tế phát sinh cộng chi phí lắp đặt và chạy thử. Các chi phí nâng cấp tài sản cố định hữu hình được vốn hóa, ghi tăng nguyên giá tài sản cố định; các chi phí bảo trì, sửa chữa được tính vào kết quả hoạt động kinh doanh trong năm. Khi tài sản cố định hữu hình được bán hay thanh lý, nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế được xóa sổ và bất kỳ các khoản lãi lỗ nào phát sinh do thanh lý tài sản cố định hữu hình đều được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh.

Khấu hao TSCĐ hữu hình được tính theo phương pháp đường thẳng, áp dụng cho tất cả các tài sản theo tỷ lệ được tính toán để phân bổ nguyên giá trong suốt thời gian ước tính sử dụng và phù hợp với hướng dẫn tại Thông tư 45/2013/TT-BTC ngày 25/04/2013 của Bộ Tài chính về việc hướng dẫn Chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định.

Thời gian trích khấu hao tài sản cố định hữu hình của Công ty như sau:

-	Nhà cửa vật kiến trúc:	Từ 5 đến 25 năm
-	Máy móc thiết bị:	Từ 3 đến 10 năm
-	Phương tiện vận tải, truyền dẫn:	Từ 3 đến 8 năm
-	Thiết bị văn phòng:	Từ 3 đến 7 năm

Năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2019, Công ty thay đổi hệ số khấu hao nhanh đối với chủng loại xe Cat773E từ 2 lần xuống còn 1,4 lần. Điều này ước tính làm chi phí ghi nhận trong năm 2019 giảm đi 23.957.013.772 đồng so với phương pháp năm trước.

4.6.2 Tài sản cố định vô hình

Nguyên giá tài sản cố định vô hình bao gồm giá mua và các chi phí trực tiếp liên quan đến việc chuẩn bị để đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Các chi phí nâng cấp tài sản được vốn hóa vào nguyên giá tài sản cố định; các chi phí khác được tính vào kết quả hoạt động kinh doanh. Khi tài sản cố định vô hình được bán hay thanh lý, nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế được xóa sổ và bất kỳ các khoản lãi lỗ nào phát sinh do thanh lý tài sản cố định vô hình đều được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh.

Khấu hao TSCĐ vô hình được tính theo phương pháp đường thẳng, áp dụng cho các tài sản theo tỷ lệ được tính toán để phân bổ nguyên giá trong suốt thời gian ước tính sử dụng, tài sản cố định vô hình là quyền sử dụng đất lâu dài Công ty không trích khấu hao. Việc tính khấu hao của tài sản cố định vô hình phù hợp với hướng dẫn tại Thông tư 45/2013/TT-BTC ngày 25/04/2013 của Bộ Tài chính về việc hướng dẫn Chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định.

Thời gian trích khấu hao tài sản cố định vô hình của Công ty như sau:

- Quyền sử dụng đất: Không trích khấu hao
- Phần mềm máy tính: 03 năm
- Vô hình khác: Từ 6 đến 20 năm

4.7. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang bao gồm các khoản chi phí đầu tư hình thành tài sản cố định (chi phí mua sắm tài sản cố định, đầu tư xây dựng cơ bản) và chi phí sửa chữa tài sản cố định còn chưa hoàn thành tại ngày kết thúc năm tài chính. Chi phí xây dựng cơ bản được ghi nhận theo giá gốc. Tài sản sau khi kết thúc quá trình đầu tư sẽ được trích khấu hao giống như các tài sản cố định khác, bắt đầu từ khi tài sản được đưa vào sử dụng.

Theo quy định về quản lý đầu tư xây dựng của Nhà nước, các công trình xây dựng cơ bản hoàn thành và mua sắm máy móc, thiết bị hoàn thành cần được các cơ quan có thẩm quyền về quản lý đầu tư phê duyệt. Do đó, giá trị cuối cùng về các công trình xây dựng cơ bản và mua sắm máy móc thiết bị này sẽ phụ thuộc vào phê duyệt của cơ quan có thẩm quyền.

4.8. Các khoản đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư tài chính được kế toán theo phương pháp giá gốc. Theo đó, các khoản đầu tư chỉ được ghi nhận ban đầu theo giá gốc, sau đó không được điều chỉnh theo những thay đổi của phần sở hữu của Công ty trong tài sản thuần của bên nhận đầu tư. Công ty chỉ hạch toán vào thu nhập trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh khoản được chia từ lợi nhuận thuần luỹ kế của bên nhận đầu tư phát sinh sau ngày đầu tư. Các khoản khác mà Công ty nhận được ngoài lợi nhuận được chia được coi là phần thu hồi các khoản đầu tư và được ghi nhận là khoản giảm trừ giá gốc khoản đầu tư.

Các khoản đầu tư tài chính tại thời điểm báo cáo, nếu:

+ Có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 03 tháng kể từ ngày mua khoản đầu tư đó được coi là "tương đương tiền";

+ Có thời hạn thu hồi vốn từ 01 năm trở xuống (hoặc trong một chu kỳ sản xuất kinh doanh) được phân loại là tài sản ngắn hạn;
+ Có thời hạn thu hồi vốn trên 01 năm (hoặc trên một chu kỳ sản xuất kinh doanh) được phân loại là tài sản dài hạn (các khoản đầu tư tài chính dài hạn).

Các khoản đầu tư dài hạn khác bao gồm các khoản đầu tư cổ phiếu, góp vốn vào các đơn vị khác với tỷ lệ nhỏ hơn 20% vốn điều lệ của công ty nhận đầu tư, các khoản cho vay và đầu tư dài hạn khác. Các khoản đầu tư này được phản ánh theo giá gốc.

Dự phòng giảm giá đầu tư được lập vào thời điểm cuối năm tài chính là số chênh lệch giữa giá gốc của các khoản đầu tư được hạch toán trên sổ kế toán lớn hơn giá trị thị trường của chúng tại thời điểm lập dự phòng. Việc trích lập và hoàn nhập các khoản dự phòng giảm giá đầu tư được thực hiện theo Thông tư 48/2019/TT-BTC ban hành ngày 08/08/2019.

4.9. Chi phí trả trước

Chi phí trả trước bao gồm phí cấp quyền khai thác khoáng sản, phí sử dụng tài liệu địa chất khoáng sản, chi phí sửa chữa lớn tài sản cố định, giá trị của các phụ tùng, giá trị của các tài sản không có đủ tiêu chuẩn là TSCĐ (có giá trị nhỏ hơn 30 triệu đồng). Chi phí trả trước sẽ được phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh trong thời gian hợp lý kể từ khi phát sinh.

4.10. Nợ phải trả

Các khoản phải trả trình bày trong Báo cáo tài chính theo giá trị ghi sổ phải trả từ khách hàng của Công ty và các khoản phải trả khác và được chi tiết cho từng đối tượng phải trả. Tại thời điểm báo cáo, nếu:

- Khoản phải trả có thời hạn thanh toán từ 01 năm trở xuống (hoặc trong một chu kỳ sản xuất kinh doanh) được phân loại là ngắn hạn;
- Khoản phải trả có thời hạn thanh toán trên 01 năm (hoặc nhiều hơn một chu kỳ sản xuất kinh doanh) được phân loại là dài hạn.

4.11. Chi phí đi vay và vốn hoá các khoản chi phí đi vay

Chi phí đi vay bao gồm các khoản lãi tiền vay, các khoản chi phí khác phát sinh liên quan tới quá trình làm thủ tục vay được ghi nhận vào chi phí hoạt động tài chính trong năm trừ trường hợp các khoản chi phí đi vay đó được tính vào (vốn hóa) giá trị tài sản do có liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng, mua sắm tài sản hoặc sản xuất các tài sản dở dang khi có đủ điều kiện vốn hóa theo quy định tại chuẩn mực chi phí đi vay.

Việc vốn hoá chi phí đi vay sẽ được tạm ngừng lại trong các giai đoạn mà quá trình đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang bị gián đoạn, trừ khi sự gián đoạn đó là cần thiết và sẽ chấm dứt khi các hoạt động chủ yếu cần thiết cho việc chuẩn bị đưa tài sản dở dang vào sử dụng hoặc bán ra đã hoàn thành. Chi phí đi vay phát sinh sau đó sẽ được ghi nhận là chi phí hoạt động kinh doanh trong năm tài chính.

Chi phí đi vay được vốn hóa trong năm tài chính không được vượt quá tổng số chi phí đi vay phát sinh trong năm tài chính. Các khoản lãi tiền vay và khoản phân bổ chiết khấu hoặc phụ trội được vốn hóa trong từng năm tài chính không vượt quá số lãi vay thực tế phát sinh và số phân bổ chiết khấu hoặc phụ trội trong năm tài chính đó.

4.12. Chi phí phải trả

Chi phí phải trả bao gồm giá trị các khoản chi phí đã được tính vào chi phí hoạt động kinh doanh trong năm tài chính nhưng chưa được thực chi tại thời điểm kết thúc năm tài chính. Khi các chi phí đó phát sinh, nếu có chênh lệch với số đã trích, kế toán tiến hành ghi bổ sung hoặc ghi giảm chi phí phần chênh lệch tương ứng.

4.13. Vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư ban đầu của Công ty được ghi nhận theo giá trị vốn góp của các bên góp vốn khi được chuyển đổi thành Công ty Cổ phần. Trong quá trình hoạt động, vốn đầu tư của Công ty được ghi nhận tăng lên theo giá trị vốn góp tăng lên của các cổ đông.

Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp có thể chia cho các bên góp vốn sau khi được thông qua bởi Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông tại Cuộc họp cổ đông thường niên. Cổ tức được chia từ lợi nhuận chưa phân phối dựa trên tỷ lệ góp vốn của từng cổ đông.

Công ty hoạt động theo Theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp công ty cổ phần thay đổi lần thứ 12 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Quảng Ninh cấp ngày 29/11/2019 với mã số doanh nghiệp là 5700289499, vốn điều lệ của Công ty là 160.000.000.000 đồng và được chia thành 16.000.000 cổ phần. Các cổ đông đã góp vốn cổ phần vào Công ty tại ngày kết thúc năm tài chính như sau:

Nhà đầu tư	Vốn điều lệ		
	Theo Giấy CNKD (VND)	Vốn thực góp (VND)	%
Tập đoàn CN Than - Khoáng sản Việt Nam	104.594.040.000	104.594.040.000	100%
Các cổ đông khác	55.405.960.000	55.405.960.000	100%
Cộng	**160.000.000.000**	**160.000.000.000**	100%

4.14. Doanh thu

Doanh thu được ghi nhận khi kết quả giao dịch được xác định một cách đáng tin cậy và Công ty có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch này.

(i) Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua và hàng hóa đã được giao cho người mua và được chấp nhận của khách hàng.

(ii) Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi phần lớn rủi ro và lợi ích đã được chuyển giao cho khách hàng, dịch vụ đã được cung cấp và được khách hàng chấp nhận.

(iii) Doanh thu hoạt động tài chính bao gồm doanh thu phát sinh từ lãi tiền gửi, lãi tiền cho vay, lãi chênh lệch tỷ giá và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác. Lãi tiền

gửi, lãi tiền vay được xác định trên cơ sở dồn tích, được xác định trên số dư các khoản tiền gửi và lãi suất áp dụng.

4.15. Chi phí hoạt động tài chính

Chi phí hoạt động tài chính của Công ty bao gồm các khoản chi phí lãi tiền vay không được vốn hoá theo quy định, và các chi phí tài chính khác phát sinh trong năm tài chính.

4.16. Thuế

Thuế Giá trị gia tăng (GTGT):

Hàng hoá và dịch vụ do Công ty cung cấp chịu thuế giá trị gia tăng theo mức thuế suất 10%

Thuế Thu nhập Doanh nghiệp (TNDN):

Công ty áp dụng mức thuế suất thuế TNDN hàng năm là 20%.

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp ("TNDN") trong năm, nếu có, bao gồm thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hoãn lại.

Thuế thu nhập hiện hành là khoản thuế được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong năm với thuế suất áp dụng trong năm tài chính. Thu nhập chịu thuế chênh lệch so với lợi nhuận kế toán là do điều chỉnh các khoản chênh lệch tạm thời giữa kế toán thuế và kế toán tài chính cũng như điều chỉnh các khoản thu nhập hay chi phí không phải chịu thuế hay không được khấu trừ.

Thuế thu nhập hoãn lại là khoản thuế thu nhập doanh nghiệp sẽ phải nộp hoặc sẽ được hoàn lại do chênh lệch tạm thời giữa giá trị ghi sổ của tài sản và nợ phải trả cho mục đích Báo cáo tài chính và các giá trị dùng cho mục đích tính thuế. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn trong tương lai sẽ có lợi nhuận tính thuế để sử dụng những chênh lệch tạm thời được khấu trừ này.

Các loại thuế khác: theo quy định hiện hành của Việt Nam.

Quyết toán thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các quy định về thuế đối với nhiều giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau. Theo đó, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.

4.17. Công cụ tài chính

Ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính: Tại ngày ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc mua sắm tài sản tài chính đó. Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền, các khoản tương đương tiền, các khoản phải thu khách hàng, phải thu khác, các khoản ký quỹ, các khoản đầu tư tài chính và các công cụ tài chính phái sinh.

Công nợ tài chính: Tại ngày ghi nhận ban đầu, công nợ tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc phát hành công nợ tài chính đó. Công nợ tài chính của Công ty bao gồm các khoản phải trả người bán, phải trả khác,

các khoản chi phí phải trả, các khoản nợ thuê tài chính, các khoản vay và công cụ tài chính phái sinh.

Đánh giá lại sau lần ghi nhận ban đầu

Hiện tại, chưa có quy định về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

4.18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu

Lãi cơ bản trên cổ phiếu đối với các cổ phiếu phổ thông được tính bằng cách chia lợi nhuận hoặc lỗ thuộc về cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông với số lượng bình quân gia quyền cổ phiếu phổ thông lưu hành trong năm tài chính.

Lãi suy giảm trên cổ phiếu được xác định bằng việc điều chỉnh lợi nhuận hoặc lỗ thuộc về cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông và số lượng bình quân gia quyền cổ phiếu phổ thông đang lưu hành do ảnh hưởng của các cổ phiếu phổ thông có tiềm năng suy giảm bao gồm trái phiếu chuyển đổi và quyền chọn cổ phiếu.

5 THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

5.1 Tiền và các khoản tương đương tiền

		31/12/2019 (VND)	01/01/2019 (VND)
Tiền mặt tại quỹ	(i)	156.436.272	100.325.951
Tiền gửi ngân hàng	(ii)	487.855.651	368.321.831
Các khoản tương đương tiền		-	-
Cộng		**644.291.923**	**468.647.782**

(i) Số dư tiền mặt tại quỹ tại ngày 31/12/2019 bao gồm:

	VND
Ngoại tệ	-
Đồng Việt Nam	156.436.272
Cộng	**156.436.272**

(ii) Số dư tiền gửi ngân hàng tại ngày 31/12/2019 bao gồm:

	VND
Đồng Việt Nam	***487.855.651***
Ngân hàng TMCP Ngoại Thương VN - CN Cẩm Phả	299.544.798
Ngân hàng TMCP Công Thương VN - CN Cẩm Phả	7.880.846
Ngân hàng TMCP Quốc tế - CN Cẩm Phả	39.368.971
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển VN - CN Cẩm Phả	13.676.878
Ngân hàng TMCP Sài Gòn - Hà Nội - CN Cẩm Phả	54.883.420
Ngân hàng TMCP Á Châu - CN Cẩm Phả	16.513.478
Ngân hàng TMCP Petrolimex - CN Cẩm Phả	54.388.306
Ngân hàng TMCP Phát triển Nhà TPHCM - CN Cẩm Phả	1.598.954
Ngoại tệ	-
Tổng cộng	**487.855.651**

5.2 Các khoản đầu tư tài chính

	31/12/2019 (VND)			01/01/2019 (VND		
	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Dự phòng	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Dự phòng
Chứng khoán kinh doanh	**21.799.000.000**	**16.748.171.700**	**(5.050.828.300)**	**-**	**-**	**-**
Công ty CP Nhiệt Điện Cẩm Phả	21.799.000.000	16.748.171.700	(5.050.828.300)	-	-	-
Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	**-**	**-**	**-**	**21.799.000.000**	**6.539.700.000**	**(15.259.300.000)**
Công ty CP Nhiệt Điện Cẩm Phả	-	-	-	21.799.000.000	6.539.700.000	(15.259.300.000)
Tổng cộng	**21.799.000.000**	**16.748.171.700**	**(5.050.828.300)**	**21.799.000.000**	**6.539.700.000**	**(15.259.300.000)**

5.3 Phải thu khách hàng

		31/12/2019 (VND)	01/01/2019 (VND)
a.	**Phải thu của khách hàng ngắn hạn**	**231.178.871.183**	**316.895.528.393**
	Công ty Kho vận và Cảng Cẩm Phả - Vinacomin	228.663.573.239	316.619.495.734
	Các khoản phải thu khách hàng khác	2.515.297.944	276.032.659
b.	**Phải thu của khách hàng dài hạn**	-	-
	Cộng	**231.178.871.183**	**316.895.528.393**
c.	**Phải thu khách hàng là các bên liên quan: Phụ biểu 03**		

5.4 Phải thu khác

		31/12/2019 (VND)		01/01/2019 (VND)	
		Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
a.	**Ngắn hạn**	**860.754.108**	-	**1.202.713.103**	-
	Thuế TNCN	421.800.210	-	-	-
	Tập đoàn Công nghiệp Than - Khoáng sản Việt Nam	146.730.000	-	385.775.000	-
	Phải thu khác	292.223.898	-	816.938.103	-
b.	**Dài hạn**	**34.343.559.183**	-	**30.785.823.549**	-
	Ký quỹ bảo vệ môi trường	30.548.019.664	-	27.989.273.232	-
	Lãi ký quỹ BVMT	3.795.539.519	-	2.796.550.317	-
	Cộng	**35.204.313.291**	-	**31.988.536.652**	-

5.5 Hàng tồn kho

	31/12/2019 (VND)		01/01/2019 (VND)	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
Nguyên liệu, vật liệu	1.557.807.568	-	1.001.106.579	-
Công cụ, dụng cụ	10.339.369.945	-	10.850.720.366	-
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	20.711.981.764	-	36.944.554.240	-
Thành phẩm	93.435.703.571	-	11.729.475.588	-
Cộng	**126.044.862.848**	-	**60.525.856.773**	-

5.6 Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

	31/12/2019 (VND)	01/01/2019 (VND)
Mua sắm	-	-
Xây dựng cơ bản	156.290.909	223.636.364
- *Dự án đầu tư phục vụ sản xuất năm 2020 – Mỏ Khe Chàm II*	*156.290.909*	-
- *Báo cáo khả thi dự án đầu tư phục vụ sản xuất 2018*	-	*223.636.364*
Sửa chữa		-
Cộng	**156.290.909**	**223.636.364**

5.7 Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình

	Nhà cửa, vật kiến trúc VND	Máy móc, trang thiết bị VND	Phương tiện vận tải VND	Thiết bị văn phòng VND	Tổng cộng VND
NGUYÊN GIÁ					
Số dư đầu năm	674.553.191.134	642.592.872.392	1.039.251.408.537	7.665.362.168	2.364.062.834.231
- Mua trong năm	-	24.955.528.861	58.143.950.342	-	83.099.479.203
- Đầu tư XDCB hoàn thành	-	-	-	-	-
- Tăng khác	-	-	-	-	-
- Thanh lý, nhượng bán	-	-	(10.206.178.055)	-	(10.206.178.055)
- Giảm khác	-	-	-	-	-
Số dư cuối năm	**674.553.191.134**	**667.548.401.253**	**1.087.189.180.824**	**7.665.362.168**	**2.436.956.135.379**
GIÁ TRỊ HAO MÒN					
Số dư đầu năm	244.252.814.428	455.155.430.540	801.276.828.094	3.174.259.771	1.503.859.332.833
- Khấu hao trong năm	75.013.692.652	48.195.979.998	81.937.882.598	1.180.950.097	206.328.505.345
- Tăng khác	-	-	-	-	-
- Thanh lý, nhượng bán	-	-	(10.206.178.055)	-	(10.206.178.055)
- Giảm khác	-	-	-	-	-
Số dư cuối năm	**319.266.507.080**	**503.351.410.538**	**873.008.532.637**	**4.355.209.868**	**1.699.981.660.123**
GIÁ TRỊ CÒN LẠI					
Tại ngày đầu năm	**430.300.376.706**	**187.437.441.852**	**237.974.580.443**	**4.491.102.397**	**860.203.501.398**
Tại ngày cuối năm	**355.286.684.054**	**164.196.990.715**	**214.180.648.187**	**3.310.152.300**	**736.974.475.256**

- Giá trị còn lại tài sản cầm cố thế chấp: 331.153.874.612
- Nguyên giá đã khấu hao hết, đang sử dụng: 814.138.317.660
- Nguyên giá tài sản chờ thanh lý: 8.852.053.393

5.8 Tài sản cố định vô hình

	Quyền sử dụng đất VND	Phần mềm máy tính VND	TSCĐVH Khác VND	Tổng cộng VND
NGUYÊN GIÁ				
Số dư đầu năm	1.732.800.000	502.906.014	610.809.000	2.846.515.014
- Mua trong năm	-	-	-	-
- Đầu tư XDCB hoàn thành	-	-	-	-
- Tăng khác	-	-	-	-
- Thanh lý, nhượng bán	-	-	-	-
- Giảm khác	-	-	-	-
Số dư cuối năm	**1.732.800.000**	**502.906.014**	**610.809.000**	**2.846.515.014**
GIÁ TRỊ HAO MÒN				
Số dư đầu năm	-	498.590.451	610.809.000	1.109.399.451
- Khấu hao trong năm	-	4.315.563	-	4.315.563
- Tăng khác	-	-	-	-
- Thanh lý, nhượng bán	-	-	-	-
- Giảm khác	-	-	-	-
Số dư cuối năm	**-**	**502.906.014**	**610.809.000**	**1.113.715.014**
GIÁ TRỊ CÒN LẠI				
Tại ngày đầu năm	**1.732.800.000**	**4.315.563**	**-**	**1.737.115.563**
Tại ngày cuối năm	**1.732.800.000**	**-**	**-**	**1.732.800.000**

- Nguyên giá đã khấu hao hết, đang sử dụng: 1.113.715.014

5.9 Chi phí trả trước

		31/12/2019 (VND)	01/01/2019 (VND)
a.	**Ngắn hạn**	**18.798.824.076**	**21.599.924.134**
	Chi phí sửa chữa lớn	4.968.692.375	4.983.271.122
	Công cụ, dụng cụ	12.437.743.167	16.055.969.554
	Bảo hiểm	1.392.388.534	560.683.458
b.	**Dài hạn**	**73.904.296.219**	**263.936.081.270**
	Phí cấp quyền khai thác khoáng sản	-	220.651.951.418
	Chi phí sửa chữa lớn phân bổ	69.791.459.390	36.986.087.480
	Phí sử dụng số liệu thông tin về kết quả thăm dò khoáng sản của nhà nước và chi phí dài hạn khác	4.048.271.809	6.163.042.824
	Công cụ dụng cụ	64.565.020	134.999.548
	Cộng	**92.703.120.295**	**285.536.005.404**

5.10 Vay và nợ thuê tài chính

	01/01/2019 (VND)		Tăng trong năm	Giảm trong năm	31/12/2019 (VND)	
	Giá trị	Khả năng trả nợ			Giá trị	Khả năng trả nợ
a. Gốc vay ngắn hạn	**140.181.586.845**	**140.181.586.845**	**410.483.525.723**	**500.189.036.329**	**50.476.076.239**	**50.476.076.239**
NH TMCP Công thương VN - CN Cẩm Phả	33.051.785.173	33.051.785.173	66.441.698.370	99.493.483.543	-	-
NH TMCP Ngoại thương VN - CN Cẩm Phả	30.095.665.930	30.095.665.930	153.489.853.651	169.585.519.581	14.000.000.000	14.000.000.000
NH TMCP ĐT & PT - CN Cẩm Phả	77.034.135.742	77.034.135.742	153.466.276.522	194.024.336.025	36.476.076.239	36.476.076.239
NH TMCP Quốc tế - CN Cẩm Phả	-	-	37.085.697.180	37.085.697.180	-	-
b. Gốc vay dài hạn	**664.846.047.433**	**664.846.047.433**	**68.524.170.000**	**294.692.180.984**	**438.678.036.449**	**438.678.036.449**
Từ 1 đến 5 năm	***221.302.135.217***	***221.302.135.217***	**-**	***74.015.151.500***	***147.286.983.717***	***147.286.983.717***
NH TMCP Quốc tế - CN Cẩm Phả	22.630.135.217	22.630.135.217	-	18.805.151.500	3.824.983.717	3.824.983.717
NH TMCP Xăng dầu Petrolimex	198.672.000.000	198.672.000.000	-	55.210.000.000	143.462.000.000	143.462.000.000
Từ trên 5 năm đến 10 năm	**443.543.912.216**	**443.543.912.216**	***68.524.170.000***	***220.677.029.484***	***291.391.052.732***	***291.391.052.732***
NH TMCP Á Châu - CN Đông Đô	45.325.860.836	45.325.860.836	-	16.187.818.890	29.138.041.946	29.138.041.946
NH TMCP BIDV - CN Cẩm Phả	28.635.799.594	28.635.799.594	-	28.635.799.594	-	-
NH TMCP Ngoại thương VN - CN Cẩm Phả	241.334.959.240	241.334.959.240	-	135.290.000.000	106.044.959.240	106.044.959.240
NH TMCP Xăng dầu Petrolimex	70.912.292.546	70.912.292.546	53.795.610.000	20.865.851.000	103.842.051.546	103.842.051.546
NH TMCP Công thương VN - CN Cẩm Phả	57.335.000.000	57.335.000.000	14.728.560.000	19.697.560.000	52.366.000.000	52.366.000.000
Cộng	**805.027.634.278**	**805.027.634.278**	**479.007.695.723**	**794.881.217.313**	**489.154.112.688**	**489.154.112.688**

5.10 Vay và nợ thuê tài chính (tiếp theo)

c. Phân loại vay dài hạn đến hạn trả

	01/01/2019 (VND)		31/12/2019 (VND)	
	Giá trị	Khả năng trả nợ	Giá trị	Khả năng trả nợ
NH TMCP BIDV - CN Cẩm Phả	23.500.000.000	23.500.000.000	-	-
NH TMCP Công thương - CN Cẩm Phả	14.568.000.000	14.568.000.000	12.579.000.000	12.579.000.000
NH TMCP Quốc tế - CN Cẩm Phả	15.044.121.200	15.044.121.200	3.824.983.717	3.824.983.717
NH TMCP Ngoại thương - CN Cẩm Phả	95.320.000.000	95.320.000.000	106.044.959.240	106.044.959.240
NH TMCP Á Châu (CN Đông Đô)	12.950.255.112	12.950.255.112	9.712.691.334	9.712.691.334
NH TMCP Xăng dầu Petrolimex	52.768.166.000	52.768.166.000	52.928.109.000	52.928.109.000
Cộng	**214.150.542.312**	**214.150.542.312**	**185.089.743.291**	**185.089.743.291**
d. Số dư tại thời điểm lập báo cáo tài chính	**805.027.634.278**	**805.027.634.278**	**489.154.112.688**	**489.154.112.688**
d1 Vay và nợ ngắn hạn (d1 = a+c)	354.332.129.157	354.332.129.157	235.565.819.530	235.565.819.530
d2 Vay và nợ dài hạn (d2 = b-c)	450.695.505.121	450.695.505.121	253.588.293.158	253.588.293.158

5.11 Phải trả người bán

	31/12/2019 (VND)		01/01/2019 (VND)	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
a. Các khoản phải trả người bán ngắn hạn	**306.795.461.353**	**306.795.461.353**	**309.396.483.943**	**309.396.483.943**
Công ty CP Công nghiệp Ô tô - Vinacomin	18.361.352.437	18.361.352.437	1.560.365.771	1.560.365.771
Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu máy Việt Nam	15.675.390.215	15.675.390.215	-	-
Công ty Cổ phần Kim khí Thành Đô	26.589.540.055	26.589.540.055	16.356.626.337	16.356.626.337
Công ty Cổ phần Vật tư – TKV - Xí nghiệp vật tư Cẩm Phả	60.952.116.237	60.952.116.237	62.125.048.228	62.125.048.228
Công ty Cổ phần công nghiệp Á Châu	3.905.898.519	3.905.898.519	20.685.287.423	20.685.287.423
Phải trả các đối tượng khác	181.311.163.890	181.311.163.890	208.669.156.184	208.669.156.184
b. Các khoản phải trả người bán dài hạn	-	-	-	-
Cộng	**306.795.461.353**	**306.795.461.353**	**309.396.483.943**	**309.396.483.943**

c. Số nợ quá hạn chưa thanh toán -

d. Phải trả người bán là các bên liên quan: Phụ biểu 03

5.12 Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước

		01/01/2019 (VND)	Số phải nộp trong năm	Số đã nộp trong năm	31/12/2019 (VND)
a.	**Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước**				
	Thuế giá trị gia tăng	9.744.205.865	114.688.197.094	118.572.039.804	5.860.363.155
	Thuế thu nhập doanh nghiệp	-	62.545.094.581	9.135.056.057	53.410.038.524
	Thuế thu nhập cá nhân	-	1.894.725.757	1.472.925.547	421.800.210
	Thuế tài nguyên	24.833.494.507	407.390.944.954	411.780.995.285	20.443.444.176
	Các loại thuế khác	-	8.474.710.669	8.474.710.669	-
	Các khoản phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác	1.936.577.280	37.070.208.972	36.814.277.252	2.192.509.000
	Cộng	**36.514.277.652**	**632.063.882.027**	**586.250.004.614**	**82.328.155.065**
b.	**Thuế và các khoản phải thu Nhà nước**				
	Thuế giá trị gia tăng	-	-	-	-
	Thuế thu nhập doanh nghiệp	1.815.903.054	1.815.903.054	-	-
	Thuế thu nhập cá nhân	94.449.193	94.449.193	-	-
	Thuế tài nguyên	-	-	-	-
	Các loại thuế khác	3.181.209.129	-	818.790.870	3.999.999.999
	Cộng	**5.091.561.376**	**1.910.352.247**	**818.790.870**	**3.999.999.999**

Quyết toán thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các quy định về thuế đối với nhiều giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau. Theo đó, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.

5.13 Chi phí phải trả

		31/12/2019 (VND)	01/01/2019 (VND)
a.	**Ngắn hạn**	**68.805.000**	**48.895.000**
	Phụ cấp HĐQT và Ban kiểm soát	20.805.000	44.895.000
	Chi phí dịch vụ viễn thông	-	4.000.000
	Quy chế phối hợp	48.000.000	-
b.	**Dài hạn**	-	-
	Cộng	**68.805.000**	**48.895.000**

5.14 Phải trả khác

		31/12/2019 (VND)	01/01/2019 (VND)
a.	**Ngắn hạn**	**425.546.747**	**344.250.938**
	Kinh phí công đoàn	279.480.000	249.571.440
	Kinh phí Đảng	107.616.422	26.779.498
	Các khoản phải trả phải nộp khác	38.450.325	67.900.000
b.	**Dài hạn**	-	-
	Cộng	**425.546.747**	**344.250.938**

5.15 Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và chi phí thuế thu nhập hoãn lại phải trả

		31/12/2019 (VND)	01/01/2019 (VND)
a.	**Tài sản thuế thu nhập hoãn lại:**		Cuối năm
	Thuế suất thuế TNDN sử dụng để xác định giá trị tài sản thuế thu nhập hoãn lại	*20%*	*20%*
	Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	***44.130.390.284***	-

		Năm 2019 (VND)	Năm 2018 (VND)
b.	**Chi phí thuế TNDN hoãn lại**		
	Thuế suất thuế TNDN sử dụng để xác định giá trị thuế thu nhập hoãn lại phải trả	*20%*	*20%*
	Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế	*(44.130.390.284)*	*16.084.426.850*
	Số bù trừ với tài sản thuế thu nhập hoãn lại	-	*16.084.426.850*

5.16 Vốn chủ sở hữu

Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

	Vốn góp của chủ sở hữu	*Thặng dư vốn cổ phần*	*Vốn khác của chủ sở hữu*	*Quỹ đầu tư phát triển*	*Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối*	*Tổng cộng*
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Số dư đầu năm trước	**160.000.000.000**	**(130.000.000)**	**27.416.985.238**	**44.783.373.846**	**116.069.205.937**	**348.139.565.021**
Tăng vốn trong năm trước	-	-	-	-	-	-
Lãi/lỗ trong năm trước	-	-	-	-	63.067.700.249	63.067.700.249
Tăng khác	-	-	-	-	-	-
Phân phối lợi nhuận	-	-	-	-	(40.700.000.000)	(40.700.000.000)
Giảm khác	-	-	-	-	-	-
Số dư cuối năm trước/ đầu năm nay	**160.000.000.000**	**(130.000.000)**	**27.416.985.238**	**44.783.373.846**	**138.436.906.186**	**370.507.265.270**
Tăng vốn trong năm nay	-	-	-	-	-	-
Lãi trong năm nay	-	-	-	-	73.585.212.209	73.585.212.209
Tăng khác	-	-	-	-	-	-
Lỗ trong năm nay	-	-	-	-	-	-
Phân phối lợi nhuận (*)	-	-	-	-	(94.873.750.000)	(94.873.750.000)
Giảm khác	-	-	-	-	-	-
Số dư cuối năm nay	**160.000.000.000**	**(130.000.000)**	**27.416.985.238**	**44.783.373.846**	**117.148.368.395**	**349.218.727.479**

(*): Công ty thực hiện phân phối lợi nhuận năm 2019 theo Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2019 ngày 26/04/2019 của Công ty Cổ phần Than Tây Nam Đá Mài - Vinacomin (Chi trả cổ tức: 64.000.000.000 đồng, Quỹ khen thưởng, phúc lợi: 30.555.500.000 đồng, Quỹ thưởng ban điều hành 318.250.000 đồng).

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)
Năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2019

Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu

	31/12/2019 (VND)	01/01/2019 (VND)
Vốn góp của Tập đoàn Công nghiệp Than - Khoáng sản Việt Nam	104.594.040.000	104.594.040.000
Vốn góp của các Cổ đông	55.405.960.000	55.405.960.000
Vốn khác	27.416.985.238	27.416.985.238
Cộng	**187.416.985.238**	**187.416.985.238**

Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

	Năm 2019 (VND)	Năm 2018 (VND)
Vốn góp của chủ sở hữu		
Vốn góp đầu năm	160.000.000.000	160.000.000.000
Vốn góp tăng trong năm	-	-
Vốn góp giảm trong năm	-	-
Vốn góp cuối năm	160.000.000.000	160.000.000.000
Cổ tức, lợi nhuận đã chia	-	-

Cổ phiếu

	Năm 2019 (VND)	Năm 2018 (VND)
Số lượng CP đăng ký phát hành	**16.000.000**	**16.000.000**
Số lượng CP đã bán ra công chúng	**16.000.000**	**16.000.000**
Cổ phiếu phổ thông	16.000.000	16.000.000
Cổ phiếu ưu đãi	-	-
Số lượng cổ phiếu được mua lại	-	-
Cổ phiếu phổ thông	-	-
Cổ phiếu ưu đãi	-	-
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	**16.000.000**	**16.000.000**
Cổ phiếu phổ thông	16.000.000	16.000.000
Cổ phiếu ưu đãi	-	-
Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành:	10.000 VND	

Các quỹ của Công ty

	31/12/2019 (VND)	01/01/2019 (VND)
Quỹ đầu tư phát triển	44.783.373.846	44.783.373.846
Cộng	**44.783.373.846**	**44.783.373.846**

5.17 Các khoản mục ngoài bảng cân đối kế toán

Tài sản thuê ngoài

	31/12/2019 (VND)	01/01/2019 (VND)
Tổng số tiền thuê tối thiểu trong tương lai của hợp đồng thuê hoạt động tài sản không hủy ngang theo các thời hạn từ trên 1 năm đến 5 năm	261.866.638.369	-
Cộng	**261.866.638.369**	**-**

Giá trị của 10 xê ô tô tải tự đổ khung cứng, trọng tải định mức 90-100 tấn thuộc phương án thuê thiết bị phục vụ sản xuất năm 2019 theo Hợp đồng số 391/HĐ-TNĐM ngày 14/06/2019 giữa Công ty Cổ phần Than Tây Nam Đá Mài – Vinacomin và Liên danh nhà thầu Công ty Cổ phần Kim khí Thành Đô và Công ty TNHH Công nghiệp Phú Thái nội dung như sau: Thời gian thuê 60 tháng kể từ ngày bàn giao, nghiệm thu thiết bị, đưa vào sử dụng; tổng giá trị tài sản thuê là 261.866.638.369 đồng (đã bao gồm thuế GTGT 10%)

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)
Năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2019

6 THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

6.1 Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

	Năm 2019 (VND)	Năm 2018 (VND)
Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	**3.035.154.426.214**	**2.506.169.358.849**
Doanh thu bán hàng	3.021.108.702.738	2.491.641.116.406
Doanh thu cung cấp dịch vụ	14.045.723.476	14.528.242.443

6.2 Giá vốn hàng bán

	Năm 2019 (VND)	Năm 2018 (VND)
Giá vốn thành phẩm đã bán	2.776.446.835.455	2.256.305.070.014
Giá vốn dịch vụ đã cung cấp	16.797.511.705	15.465.281.517
Cộng	**2.793.244.347.160**	**2.271.770.351.531**

6.3 Doanh thu hoạt động tài chính

	Năm 2019 (VND)	Năm 2018 (VND)
Lãi tiền gửi	43.536.619	29.681.553
Lãi ký quỹ môi trường	998.989.202	900.531.681
Cộng	**1.042.525.821**	**930.213.234**

6.4 Chi phí tài chính

	Năm 2019 (VND)	Năm 2018 (VND)
Lãi tiền vay	63.824.464.976	71.362.614.450
Dự phòng tổn thất đầu tư vào đơn vị khác	-	5.885.730.000
Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh	(10.208.471.700)	-
Cộng	**53.615.993.276**	**77.248.344.450**

6.5 Thu nhập khác

	Năm 2019 (VND)	Năm 2018 (VND)
Thu nhập từ thanh lý tài sản	303.774.046	-
Thu tiền do bồi thường Bảo hiểm	-	4.442.472.018
Thu từ than vét nền	-	3.553.678.080
Thu nhập từ điều chỉnh giá dầu	2.478.713.400	2.386.481.925
Thu khác	4.381.732.614	2.814.425.778
Cộng	**7.164.220.060**	**13.197.057.801**

6.6 Chi phí khác

	Năm 2019 (VND)	Năm 2018 (VND)
Giá trị còn lại TSCĐ thanh lý	-	894.983.927
Điều chỉnh theo kiến nghị của KTNN 2018	3.985.010.080	-
Các khoản khác	3.294.981.855	2.416.392.518
Cộng	**7.279.991.935**	**3.311.376.445**

6.7 Chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp

	Năm 2019 (VND)	Năm 2018 (VND)
a. Các khoản chi phí quản lý doanh nghiệp phát sinh trong năm		
Chi phí nhân viên quản lý	33.400.859.949	29.341.316.495
Chi phí vật liệu quản lý	4.851.678.512	4.946.971.138
Chi phí khấu hao TSCĐ	4.562.307.664	5.440.483.853
Thuế phí và lệ phí	3.000.000	3.000.000
Chi phí dịch vụ mua ngoài	3.743.464.784	4.435.000.685
Chi phí bằng tiền khác	47.294.657.451	42.935.387.801
Cộng	**93.855.968.360**	**87.102.159.972**
b. Các khoản chi phi bán hàng phát sinh trong năm		
Chi phí dịch vụ mua ngoài	1.549.051.804	151.993.583
Các khoản chi phí bán hàng khác	-	1.250.086.781
Cộng	**1.549.051.804**	**1.402.080.364**

6.8 Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố

	Năm 2019 (VND)	Năm 2018 (VND)
a. Chi phí sản xuất, kinh doanh theo yếu tố		
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	876.156.323.708	798.592.049.328
Chi phí nhân công	207.894.981.830	184.441.714.706
Chi phí khấu hao TSCĐ	206.332.820.908	216.459.073.275
Chi phí dịch vụ mua ngoài	842.122.281.085	701.291.626.194
Chi phí khác bằng tiền	882.512.600.511	553.014.451.648
b. Các khoản ghi giảm chi phí	-	-
Các khoản ghi giảm khác	-	-
Cộng	**3.015.019.008.042**	**2.453.798.915.151**

6.9 Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

	Năm 2019 (VND)	Năm 2018 (VND)
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành	**64.360.997.635**	**310.190.023**
- *Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế*	*93.815.819.560*	*79.462.317.122*
- *Các khoản điều chỉnh tăng lợi nhuận kế toán để xác định lợi nhuận chịu thuế TNDN*	*227.989.168.616*	*2.510.767.245*
- *Các khoản điều chỉnh giảm lợi nhuận kế toán để xác định lợi nhuận chịu thuế TNDN*	-	*(80.422.134.250)*
- *Thu nhập tính thuế*	*321.804.988.176*	*1.550.950.117*
- *Thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp*	*20%*	*20%*
- *Chi phí thuế TNDN hiện hành*	*64.360.997.635*	*310.190.023*
Điều chỉnh chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp của năm trước vào chi phí thuế thu nhập hiện hành năm nay	-	-
Cộng	**64.360.997.635**	**310.190.023**

6.10 Lãi cơ bản trên cổ phiếu

	Năm 2019 (VND)	Năm 2018 (VND)
Lợi nhuận kế toán sau thuế TNDN	**73.585.212.209**	**63.067.700.249**
Các khoản điều chỉnh tăng hoặc giảm lợi nhuận kế toán để xác định lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông.	-	-
Lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông.	73.585.212.209	63.067.700.249
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong năm	16.000.000	16.000.000
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	**4.599**	**3.942**

7 THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

7.1 Số tiền đi vay thực thu trong năm

	Năm 2019 (VND)
Tiền thu từ đi vay theo khế ước thông thường	479.007.695.723
Tiền thu từ đi vay dưới hình thức khác	-

7.2 Số tiền đã thực trả gốc vay trong năm

	Năm 2019 (VND)
Tiền trả nợ gốc vay theo khế ước thông thường	794.881.217.313
Tiền trả nợ vay dưới hình thức khác	-

8 NHỮNG THÔNG TIN KHÁC

8.1 Công cụ tài chính

Công ty chịu các rủi ro sau khi sử dụng các công cụ tài chính: rủi ro thị trường, rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản.

Ban Điều hành chịu trách nhiệm chung đối với việc thiết lập và giám sát nguyên tắc quản lý rủi ro tài chính. Ban Giám đốc thiết lập các chính sách nhằm phát hiện và phân tích các rủi ro mà Công ty phải chịu, thiết lập các biện pháp kiểm soát rủi ro và các hạn mức rủi ro thích hợp, và giám sát các rủi ro và việc thực hiện các hạn mức rủi ro. Hệ thống và chính sách quản lý rủi ro được xem xét lại định kỳ nhằm phản ánh những thay đổi của các điều kiện thị trường và hoạt động của Công ty.

Ban Giám đốc xem xét và thống nhất áp dụng các chính sách quản lý cho những rủi ro nói trên như sau:

(i) Rủi ro thị trường

Rủi ro thị trường là rủi ro mà giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của các công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của giá thị trường. Rủi ro thị trường có bốn loại rủi ro: rủi ro lãi suất, rủi ro tiền tệ, rủi ro về giá hàng hóa và rủi ro về giá khác.

Rủi ro lãi suất

Rủi ro lãi suất là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường. Rủi ro thị trường do thay đổi lãi suất của Công ty chủ yếu liên quan đến tiền, các khoản tiền gửi ngắn hạn và các khoản vay của Công ty.

Công ty quản lý rủi ro lãi suất bằng cách phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường để có được lãi suất có lợi cho mục đích của Công ty và vẫn nằm trong giới hạn quản lý rủi ro của mình.

Rủi ro ngoại tệ

Rủi ro ngoại tệ là rủi ro mà giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của các công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của tỉ giá hối đoái. Công ty chịu rủi ro do sự thay đổi của tỉ giá hối đoái liên quan trực tiếp đến hoạt động kinh doanh của công ty.

Công ty có rủi ro tỷ giá hối đoái từ các giao dịch mua, bán bằng đơn vị tiền tệ không phải là đơn vị tiền tệ kế toán của Công ty.

Rủi ro về giá cổ phiếu

Cổ phiếu do Công ty nắm giữ có thể bị ảnh hưởng bởi các rủi ro về giá trị tương lai của cổ phiếu đầu tư. Khoản đầu tư cổ phiếu của công ty có gốc là dài hạn, nhưng từ thời điểm 31/12/2019 được chuyển sang là chứng khoán kinh doanh và đã sẵn sàng để bán, theo đó Ban giám đốc Công ty theo dõi biến động giá thị trường và thực hiện trích lập dự phòng phù hợp cho phần giảm giá.

(ii) Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong một công cụ tài chính hoặc hợp đồng giao dịch không thực hiện được nghĩa vụ của mình, dẫn đến tổn thất về tài chính. Công ty có rủi ro tín dụng từ các hoạt động kinh doanh của mình (chủ yếu đối

với tài khoản phải thu khách hàng), và từ hoạt động tài chính của mình, bao gồm tiền gửi ngân hàng, các khoản cho vay và các công cụ tài chính khác.

Phải thu khách hàng

Công ty thường xuyên theo dõi các khoản phải thu khách hàng chưa thu được. Đối với các khách hàng lớn, Công ty xem xét sự suy giảm trong chất lượng tín dụng của từng khách hàng tại ngày lập báo cáo. Công ty tìm cách duy trì sự kiểm soát chặt chẽ các khoản phải thu tồn đọng và bố trí nhân sự kiểm soát tín dụng để giảm thiểu rủi ro tín dụng. Trên cơ sở này và việc các khoản phải thu khách hàng của Công ty có liên quan đến nhiều khách hàng khác nhau, rủi ro tín dụng không tập trung đáng kể vào một khách hàng nhất định.

Công ty sẽ lập dự phòng giảm giá trị để phản ánh mức độ thiệt hại ước tính đối với phải thu khách hàng, phải thu khác và các khoản đầu tư. Thành phần chính của khoản dự phòng giảm giá trị này là khoản lỗ cụ thể có liên quan đến mức độ thiệt hại cụ thể đối với từng khách hàng.

Tiền gửi ngân hàng

Công ty chủ yếu duy trì số dư tiền gửi tại các ngân hàng được nhiều người biết đến tại Việt Nam. Rủi ro tín dụng của số dư tiền gửi tại các ngân hàng được quản lý bởi bộ phận ngân quỹ của Công ty theo chính sách của Công ty. Rủi ro tín dụng tối đa của Công ty đối với các khoản mục trên bản cân đối kế toán tại ngày kết thúc năm tài chính là giá trị ghi sổ như trình bày trong Thuyết minh số 5.1. Công ty nhận thấy mức độ tập trung rủi ro tín dụng đối với khoản tiền gửi ngân hàng là thấp.

(iii) Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro mà Công ty sẽ gặp khó khăn khi thực hiện các nghĩa vụ tài chính do thiếu vốn. Rủi ro thanh khoản của công ty chủ yếu phát sinh từ việc các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính có thời điểm đáo hạn lệch nhau.
Công ty giảm thiểu rủi ro thanh khoản bằng cách duy trì một lượng tiền mặt và các khoản tương đương tiền và các khoản vay ngân hàng ở mức mà Ban giám đốc cho rằng đủ để đáp ứng cho các hoạt động của công ty và giảm thiểu rủi ro do những biến động của luồng tiền.

Bảng dưới đây phân tích đối với tài sản tài chính và các khoản nợ tài chính phi phái sinh vào các nhóm đáo hạn có liên quan dựa trên kỳ hạn còn lại từ ngày lập bảng cân đối kế toán đến ngày đáo hạn theo hợp đồng. Các số tiền được trình bày trong bảng sau là các luồng tiền theo hợp đồng không chiết khấu. Việc trình bày thông tin tài sản tài chính phi phái sinh là cần thiết để hiểu được việc quản lý rủi ra thanh khoản của Công ty khi tính thanh khoản được quản lý trên cơ sở công nợ và tài sản thuần.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)
Năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2019

	Dưới 1 năm	Từ 1 đến 5 năm	Tổng cộng
Ngày 31/12/2019			
Giá trị ghi sổ:			
Tiền và các khoản tương đương tiền	644.291.923	-	644.291.923
Phải thu khách hàng	231.178.871.183	-	231.178.871.183
Đầu tư	21.799.000.000	-	21.799.000.000
Phải thu khác	860.754.108	34.343.559.183	35.204.313.291
Tài sản tài chính khác	-	-	-
Trừ:			
Dự phòng phải thu khó đòi	-	-	-
Dự phòng giảm giá các khoản ĐT	(5.050.828.300)	-	(5.050.828.300)
Tổng cộng	**249.432.088.914**	**34.343.559.183**	**283.775.648.097**
Ngày 31/12/2019			
Các khoản vay và nợ	235.565.819.530	253.588.293.158	489.154.112.688
Phải trả người bán	306.795.461.353	-	306.795.461.353
Phải trả, PN khác và chi phí phải trả	494.351.747	-	494.351.747
Tổng cộng	**542.855.632.630**	**253.588.293.158**	**796.443.925.788**
Chênh lệch thanh khoản thuần	**(293.423.543.716)**	**(219.244.733.975)**	**(512.668.277.691)**
Ngày 01/01/2019			
Giá trị ghi sổ:			
Tiền và các khoản tương đương tiền	468.647.782	-	468.647.782
Phải thu khách hàng	316.895.528.393	-	316.895.528.393
Đầu tư	-	21.799.000.000	21.799.000.000
Phải thu khác	1.202.713.103	30.785.823.549	31.988.536.652
Tài sản tài chính khác	-	-	-
Trừ:			
Dự phòng phải thu khó đòi	-	-	-
Dự phòng giảm giá các khoản ĐT	-	(15.259.300.000)	(15.259.300.000)
Tổng cộng	**318.566.889.278**	**37.325.523.549**	**355.892.412.827**
Ngày 01/01/2019			
Các khoản vay và nợ	354.332.129.157	450.695.505.121	805.027.634.278
Phải trả người bán	309.396.483.943	-	309.396.483.943
Phải trả, PN khác và chi phí phải trả	393.145.938	-	393.145.938
Tổng cộng	**664.121.759.038**	**450.695.505.121**	**1.114.817.264.159**
Chênh lệch thanh khoản thuần	**(345.554.869.760)**	**(413.369.981.572)**	**(758.924.851.332)**

Công ty cho rằng mức độ tập trung rủi ro đối với việc trả nợ là thấp. Công ty có đủ khả năng tiếp cận các nguồn vốn cần thiết.

(iv) Giá trị hợp lý

Giá trị ghi sổ trừ dự phòng của các khoản phải thu ngắn hạn, tiền gửi ngân hàng và các khoản phải trả người bán và phải trả khác là gần bằng với giá trị hợp lý của chúng.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)
Năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2019

	Giá trị ghi sổ		*Giá trị hợp lý*	
	31/12/2019	01/01/2019	31/12/2019	01/01/2019
Tài sản tài chính				
Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	-	-	-	-
Các khoản cho vay và phải thu				
Phải thu khách hàng, phải thu khác	*266.383.184.474*	*348.884.065.045*	*266.383.184.474*	*348.884.065.045*
Tài sản tài chính sẵn sàng để bán				
Chứng khoán kinh doanh	*21.799.000.000*	-	*16.748.171.700*	-
Đầu tư dài hạn	-	*21.799.000.000*	-	*6.539.700.000*
Tiền và các khoản tương đương tiền	*644.291.923*	*468.647.782*	*644.291.923*	*468.647.782*
Tổng cộng	**288.826.476.397**	**371.151.712.827**	**283.775.648.097**	**355.892.412.827**
Nợ phải trả tài chính				
Nợ phải trả tài chính				
Vay và nợ	*489.154.112.688*	*805.027.634.278*	*489.154.112.688*	*805.027.634.278*
Phải trả người bán	*306.795.461.353*	*309.396.483.943*	*306.795.461.353*	*309.396.483.943*
Phải trả khác	*494.351.747*	*393.145.938*	*494.351.747*	*393.145.938*
Tổng cộng	**796.443.925.788**	**1.114.817.264.159**	**796.443.925.788**	**1.114.817.264.159**

Giá trị hợp lý của tài sản và nợ phải trả tài chính không được đánh giá và xác định một cách chính thức vào ngày 31/12/2019 và ngày 01/01/2019. Tuy nhiên, Ban Giám đốc đánh giá giá trị hợp lý của những tài sản và phải trả tài chính này không có chênh lệch trọng yếu với giá trị ghi sổ của chúng tại ngày kết thúc năm tài chính.

8.2 Báo cáo bộ phận

Trong năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2019, hoạt động sản xuất kinh doanh của Công ty chủ yếu là sản xuất và kinh doanh than (chiếm 99,54% doanh thu hoạt động sản xuất kinh doanh của năm tài chính), do đó không trình bày báo cáo bộ phận.

Báo cáo bộ phận theo khu vực địa lý (báo cáo thứ yếu): Báo cáo bộ phận theo khu vực địa lý dựa trên vị trí của khách hàng tạo ra doanh thu cho bộ phận. Trong năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2019, hoạt động sản xuất kinh doanh của Công ty chỉ phát sinh tại khu vực thành phố Cẩm Phả, tỉnh Quảng Ninh nên Công ty không lập Báo cáo bộ phận thứ yếu (theo khu vực địa lý).

8.3 Thông tin về các bên có liên quan

Các bên liên quan:

Các bên được coi là bên liên quan nếu một bên có khả năng kiểm soát, đồng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định các chính sách tài chính và hoạt động.

Trong năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2019, các bên sau đây được nhận biết là bên liên quan của Công ty:

Tên	Địa chỉ	Quan hệ	
		Diễn giải	% Sở hữu
Tập đoàn công nghiệp Than Khoáng Sản Việt Nam	Hà Nội	Công ty mẹ	65,37%
Các đơn vị trong nội bộ Tập đoàn	Hà Nội	Cùng Tập đoàn	

Thu nhập trong năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2019 của các thành viên của Hội đồng Quản trị, Ban Giám đốc, Ban Kiểm soát:

	Năm 2019 (VND)	Năm 2018 (VND)
Lương thưởng của Ban Giám đốc	1.446.680.000	1.577.370.000
Thù lao của Hội đồng Quản trị	267.540.000	265.350.000
Thù lao và thưởng của Ban kiểm soát	157.680.000	157.680.000
Cộng	**1.871.900.000**	**2.000.400.000**

Số dư tại ngày 31 tháng 12 năm 2019 và các giao dịch với các bên liên quan trong năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2019 được thể hiện tại các phụ biểu đính kèm, cụ thể như sau:

- Phụ biểu 01: Bảng kê vật tư, hàng hóa và dịch vụ bán trong nội bộ Tập đoàn
- Phụ biểu 02: Bảng kê vật tư, hàng hóa và dịch vụ mua trong nội bộ Tập đoàn
- Phụ biểu 03: Báo cáo các khoản phải thu, phải trả trong nội bộ Tập đoàn.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)
Năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2019

8.4 Thông tin về hoạt động liên tục

Theo Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông bất thường năm 2019 ngày 20/12/2019, Đại hội đồng cổ đông Công ty đã thông qua Phương án hợp nhất doanh nghiệp; Hợp đồng hợp nhất Công ty Cổ phần Than Cao Sơn – Vinacomin và Công ty Cổ phần Than Tây Nam Đá Mài – Vinacomin thành Công ty Cổ phần Than Cao Sơn – TKV và thông qua Điều lệ của Công ty Cổ phần Than Cao Sơn -- TKV ("Công ty hợp nhất"). Theo đó, Công ty Cổ phần Than Tây Nam Đá Mài – Vinacomin sẽ thực hiện các thủ tục theo quy định của pháp luật để thực hiện hợp nhất 2 công ty.

Theo phương án hợp nhất đã được thông qua, Công ty Cổ phần Than Cao Sơn - Vinacomin và Công ty Cổ phần Than Tây Nam Đá Mài - Vinacomin sẽ hợp nhất thành một pháp nhân mới là Công ty hợp nhất thông qua hoán đổi cổ phiếu TCS và TND lấy cổ phiếu của Công ty hợp nhất theo Hợp đồng hợp nhất. Sau hợp nhất, Công ty Cổ phần Than Cao Sơn - Vinacomin và Công ty Cổ phần Than Tây Nam Đá Mài - Vinacomin sẽ chấm dứt tồn tại, chuyển toàn bộ quyền và lợi ích hợp pháp, trách nhiệm về các khoản nợ chưa thanh toán, hợp đồng lao động và các nghĩa vụ tài sản khác cho Công ty hợp nhất. Công ty đang thực hiện các thủ tục để hợp nhất theo quy định của pháp luật.

Theo đó về bản chất, hoạt động kinh doanh của các công ty có liên quan trước và sau hợp nhất là hoạt động liên tục, và Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31/12/2019 của Công ty được lập dựa trên cơ sở giả định hoạt động liên tục.

8.5 Thông tin so sánh

Số liệu dùng để so sánh là số liệu trên Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2018 của Công ty đã được kiểm toán bởi Công ty TNHH PKF Việt Nam.

Quảng Ninh, ngày 19 tháng 03 năm 2020

NGƯỜI LẬP BIỂU	KẾ TOÁN TRƯỞNG	QUYỀN GIÁM ĐỐC
ĐÀO THỊ MY	ĐINH VĂN CHIẾN	VŨ TRỌNG TUẤN

BẢNG KÊ VẬT TƯ, HÀNG HOÁ VÀ DỊCH VỤ BÁN TRONG NỘI BỘ TẬP ĐOÀN

Năm tài chính kết thúc vào ngày 31/12/2019

TT	Tên đơn vị mua	Đơn vị tính	Doanh thu		
			Số lượng	Đơn giá	Giá trị (VNĐ)
A	B	C	1	2	3
1	Công ty Cổ phần Vật tư - TKV - Xí nghiệp Vật tư Cẩm Phả				47.173.529
	- Điện năng	*đồng*			*47.173.529*
2	Công ty Than Hạ Long - TKV				1.708.748.000
	- Bơm nước	*đồng*			*1.708.748.000*
3	Công ty Cổ phần Công nghiệp ô tô - Vinacomin				1.241.129.000
	- Vật tư	*đồng*			*1.241.129.000*
4	Công ty Kho vận và Cảng Cẩm Phả - Vinacomin				3.025.648.344.661
	- Than	*tấn*	1.968.615,50	1.534.636,25	*3.021.108.702.738*
	- Cước vận chuyển	*đồng*			*4.539.641.923*
5	Công ty TNHH MTV Môi Trường - TKV				1.243.147.160
	- Vật tư (ắc quy)	*đồng*			*71.167.360*
	- Vật tư (dầu, bao bì)	*đồng*			*1.171.979.800*
6	Công ty Than Khe Chàm - TKV				561.185.282
	- Điện năng	*đồng*			*561.185.282*
	Tổng cộng				**3.030.449.727.632**

Quảng Ninh, ngày 19 tháng 3 năm 2020

NGƯỜI LẬP	KẾ TOÁN TRƯỞNG	Q. GIÁM ĐỐC
ĐÀO THỊ MY	ĐINH VĂN CHIẾN	VŨ TRỌNG TUẤN

Phụ biểu 02

BẢNG KÊ VẬT TƯ, HÀNG HÓA VÀ DỊCH VỤ MUA TRONG NỘI BỘ TẬP ĐOÀN

Năm tài chính kết thúc vào ngày 31/12/2019

Đơn vị: VND

TT	Tên đơn vị	Hàng hóa, dịch vụ	Giá trị mua trong năm
A	B	C	D
I	***Trong nội bộ Tập đoàn***		***870.302.695.218***
1	Công ty Cổ phần Vật tư - TKV - Xí nghiệp Vật tư Cẩm Phả		487.703.674.133
		Xăng, dầu, dầu mỡ phụ	*485.380.070.533*
		Vật tư	*2.323.603.600*
2	Công ty Cổ phần Vật tư - TKV - Xí nghiệp Vật tư Hòn Gai	Vật tư	305.260.000
3	Công ty Cổ phần Vật tư -TKV - Chi nhánh Hà Nội	Vật tư	234.200.000
4	Công ty Cổ phần Giám định - Vinacomin	Dịch vụ	1.294.451.404
5	Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu Than - Vinacomin	Vật tư	27.373.510.000
6	Công ty Cổ phần Vận tải và Đưa đón thợ mỏ - Vinacomin	Dịch vụ	12.724.689.022
7	Công ty Cổ phần Công nghiệp Ô tô - Vinacomin		68.332.935.061
		Vật tư	*3.653.699.113*
		Dịch vụ	*64.679.235.948*
8	Bệnh viện Than - Khoáng sản	Dịch vụ	699.722.535
9	Công ty TNHH MTV Môi Trường - TKV	Dịch vụ	19.719.340.599
10	Viện Cơ khí năng lượng và mỏ - Vinacomin	Vật tư	392.935.193
11	Công ty Cổ phần Tư vấn đầu tư mỏ và công nghiệp - Vinacomin	Dịch vụ	526.753.818
12	Công ty Cổ phần Tư vấn đầu tư mỏ và công nghiệp - Vinacomin - Xí nghiệp dịch vụ tổng hợp và xây dựng	Vật tư	7.851.486.000
13	Công ty Cổ phần Tư vấn đầu tư mỏ và công nghiệp - Vinacomin - Xí nghiệp thiết kế Than Hòn Gai	Dịch vụ	156.290.909
14	Công ty Cổ phần Chế tạo máy - Vinacomin		14.678.370.102
		Vật tư	*802.206.600*
		Dịch vụ	*13.876.163.502*
15	Công ty Công nghiệp Hóa chất mỏ Cẩm Phả	Dịch vụ	215.664.205.479
16	Công ty Than Hạ Long - TKV	Dịch vụ	535.741.644
17	Công ty Cổ phần Địa chất Việt Bắc - TKV	Dịch vụ	45.888.863
18	Công ty Cổ phần Địa chất mỏ - TKV	Dịch vụ	2.411.317.752
19	Trường Cao đẳng Than - Khoáng sản Việt Nam	Dịch vụ	133.849.500
20	Công ty Cổ phần Than Đèo Nai - Vinacomin	Dịch vụ	175.638.080
21	Công ty Cổ phần Cơ khí mỏ Việt Bắc - VVMI	Dịch vụ	9.252.435.124
22	Trung tâm điều dưỡng ngành than - VVMI	Dịch vụ	90.000.000

Phụ biểu 02

BẢNG KÊ VẬT TƯ, HÀNG HÓA VÀ DỊCH VỤ MUA TRONG NỘI BỘ TẬP ĐOÀN

Năm tài chính kết thúc vào ngày 31/12/2019

Đơn vị: VND

TT	Tên đơn vị	Hàng hóa, dịch vụ	Giá trị mua trong năm
II	***Đơn vị liên kết với Tập đoàn***		***42.824.627.504***
1	Công ty Cổ phần Du lịch và Thương mại - Vinacomin		40.873.041.759
		Vật tư	*40.087.810.000*
		Dịch vụ	*785.231.759*
2	Công ty Cổ phần Du lịch và Thương mại - Vinacomin - Chi nhánh Quảng Ninh	Dịch vụ	1.251.835.745
3	Công ty Cổ phần Sản xuất và thương mại than Uông Bí	Dịch vụ	699.750.000
	TỔNG CỘNG		**913.127.322.722**

Quảng Ninh, ngày 19 tháng 3 năm 2020

NGƯỜI LẬP	KẾ TOÁN TRƯỞNG	Q. GIÁM ĐỐC
ĐÀO THỊ MY	ĐINH VĂN CHIẾN	VŨ TRỌNG TUẤN

BÁO CÁO CÁC KHOẢN PHẢI THU, PHẢI TRẢ TRONG NỘI BỘ TẬP ĐOÀN
Năm tài chính kết thúc vào ngày 31/12/2019

Đơn vị: VND

TT	TÊN ĐƠN VỊ	Các khoản công nợ			
		131	138	121	331
A	**CÁC KHOẢN NỢ PHẢI THU**				
I	**CÁC KHOẢN NỢ NGẮN HẠN**	**231.160.499.849**	**146.730.000**	-	-
1	Công ty Than Hạ Long - TKV	1.879.622.800	-	-	-
2	Công ty Kho vận và Cảng Cẩm Phả - Vinacomin	228.663.573.239	-	-	-
3	Công ty Than Khe Chàm - TKV	617.303.810	-	-	-
4	Tập đoàn Công nghiệp Than Khoáng sản Việt Nam	-	146.730.000	-	-
II	**CÁC KHOẢN NỢ DÀI HẠN**	-	-	-	-
	CỘNG	**231.160.499.849**	**146.730.000**	-	-
B	**CÁC KHOẢN PHẢI TRẢ**				
I	**CÁC KHOẢN NỢ NGẮN HẠN**	-	-	-	**141.182.836.966**
	Trong nội bộ Tập đoàn				***127.434.053.391***
1	Công ty Cổ phần Vật tư - TKV - Xí nghiệp Vật tư Cẩm Phả	-	-	-	60.952.116.237
2	Công ty Cổ phần Giám định - Vinacomin	-	-	-	237.569.055
3	Công ty Than Hạ Long - TKV	-	-	-	294.657.904
4	Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu Than - Vinacomin	-	-	-	13.116.873.000
5	Công ty Cổ phần Vận tải và Đưa đón thợ mỏ - Vinacomin	-	-	-	480.065.692
6	Công ty Cổ phần Công nghiệp Ô tô - Vinacomin	-	-	-	18.361.352.437
7	Công ty TNHH MTV Môi Trường - TKV	-	-	-	11.303.868.543
8	Viện Cơ khí năng lượng và mỏ - Vinacomin	-	-	-	536.016.187
9	Công ty Cổ phần Địa chất mỏ - TKV	-	-	-	2.164.107.324
10	Công ty Cổ phần Vật tư -TKV - Chi nhánh Hà Nội	-	-	-	143.343.750
11	Công ty Cổ phần Chế tạo máy - Vinacomin	-	-	-	4.405.180.851
12	Công ty Công nghiệp Hóa chất mỏ Cẩm Phả	-	-	-	11.748.492.714
13	Công ty Cổ phần Vật tư - TKV - Xí nghiệp Vật tư Hòn Gai	-	-	-	65.090.520
14	Công ty Cổ phần Địa chất Việt Bắc - TKV	-	-	-	50.477.750
15	Công ty Cổ phần Than Đèo Nai - Vinacomin	-	-	-	34.535.600
16	Công ty Cổ phần Cơ khí mỏ Việt Bắc - VVMI	-	-	-	1.057.068.722
17	Công ty Cổ phần tư vấn đầu tư mỏ và công nghiệp - Vinacomin - Xí nghiệp dịch vụ tổng hợp và xây dựng	-	-	-	2.220.349.588
18	Công ty Cổ phần tư vấn đầu tư mỏ và công nghiệp - Vinacomin - Xí nghiệp thiết kế Than Hòn Gai	-	-	-	262.887.517
	Đơn vị liên kết với Tập đoàn				***13.748.783.575***
1	Công ty Cổ phần Du lịch và Thương mại - Vinacomin	-	-	-	13.635.001.500
2	Công ty Cổ phần Đầu Tư, Thương Mại và Dịch Vụ - Vinacomin	-	-	-	7.238.000
3	Công ty Cổ phần Du lịch và Thương mại - Vinacomin - Chi nhánh Hà Nội	-	-	-	106.544.075
II	**CÁC KHOẢN NỢ DÀI HẠN**	-	-	-	-
	CỘNG	-	-	-	**141.182.836.966**

Phụ biểu 03

BÁO CÁO CÁC KHOẢN PHẢI THU, PHẢI TRẢ TRONG NỘI BỘ TẬP ĐOÀN
Năm tài chính kết thúc vào ngày 31/12/2019

Đơn vị: VND

TT	TÊN ĐƠN VỊ	Các khoản công nợ			
		131	138	121	331
C	**CHỨNG KHOÁN KINH DOANH**				
1	Công ty Cổ phần Nhiệt điện Cẩm Phả - TKV	-	-	21.799.000.000	-
	CỘNG	-	-	**21.799.000.000**	-

Quảng Ninh, ngày 19 tháng 3 năm 2020

NGƯỜI LẬP	KẾ TOÁN TRƯỞNG	Q. GIÁM ĐỐC
ĐÀO THỊ MY	ĐINH VĂN CHIẾN	VŨ TRỌNG TUẤN